

Bản án số: 06/2020/HNGĐ-ST

Ngày: 22 - 4 - 2020

V/v: Ly hôn, tranh chấp về nuôi con

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN P, TỈNH THÁI NGUYÊN

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán-Chủ tọa phiên tòa: Ông Sái Đức Trung

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Văn Gia

Bà Dương Thị Nam

- Thư ký phiên tòa: Bà Lê Thị Giang-Thư ký Tòa án nhân dân huyện P, tỉnh Thái Nguyên

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện P, tỉnh Thái Nguyên: Không tham gia phiên tòa.

Ngày 22 tháng 4 năm 2020, tại Tòa án nhân dân huyện P, tỉnh Thái Nguyên xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 239/2019/TLST-HNGĐ ngày 13 tháng 12 năm 2019 về việc ly hôn, tranh chấp về nuôi con. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 06/2020/QĐXX-ST ngày 10 tháng 3 năm 2020 và Quyết định hoãn phiên tòa số 02/2020/QĐST-DS ngày 25 tháng 3 năm 2020, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Chị Nguyễn Thị T, sinh năm 1989

Nơi ĐKKHKT: Xóm Q, xã B, huyện P, tỉnh Thái Nguyên.

Nơi ở hiện nay: Xóm G, xã T, huyện P, tỉnh Thái Nguyên.

(Có mặt)

Bị đơn: Anh Dương Đình T, sinh năm 1988.

Nơi ĐKKHKT: Xóm Q, xã B, huyện P, tỉnh Thái Nguyên

Hiện đang chấp hành án phạt tù tại đội 6, phân trại số 3, Trại giam Ngọc Lý, Bộ Công an.

(Vắng mặt có lý do)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và trong quá trình giải quyết vụ án, các đương sự trình bày như sau:

Về quan hệ hôn nhân:

- *Nguyên đơn chị Nguyễn Thị Ttrình bày:* Chị và anh Dương Đình T có tìm hiểu và đăng kết hôn tự nguyện tại UBND xã B, huyện P, tỉnh Thái Nguyên, ngày 10/10/2011. Sau khi kết hôn, vợ chồng chị cùng chung sống với gia đình nhà chồng, tình cảm hòa thuận, hạnh phúc được thời gian ngắn. Đến năm 2016, thì thường xuyên xảy ra mâu thuẫn, nguyên nhân: Do anh T không chịu chăm lo làm ăn mà đua đòi theo bạn bè mắc tệ nạn xã hội ma túy. Chị đã khuyên can nhiều lần nhưng không được, hậu quả: anh T phải đi chấp hành án phạt tù 03 năm về tội “Cố ý gây thương tích”. Trong thời gian anh đi cải tạo chị thường xuyên thăm hỏi và động viên anh với hy vọng sau thời gian cải tạo trở về gia đình anh sẽ thay đổi, nhưng đến cuối năm 2018 anh ra trại và được về với gia đình, chị và người thân luôn quan tâm mong anh sớm hòa nhập với cuộc sống. Nhưng anh T vẫn không thay đổi lại tiếp tục phạm tội “Tàng trữ trái phép chất ma túy” và phải đi chấp hành án phạt tù tại Trại giam Ngọc Lý dẫn đến vợ chồng sống ly thân nhau. Nay chị T xác định tình cảm vợ chồng mâu thuẫn trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được và đề nghị Tòa án giải quyết cho ly hôn với anh Dương Đình T.

Tại bản tự khai và Biên bản hòa giải tại Trại giam Ngọc Lý, Bộ công an ngày 16/01/2020 bị đơn anh Dương Đình T trình bày: Anh thừa nhận về thời gian đăng ký kết hôn và tình trạng hôn nhân mà chị T vừa trình bày là đúng. Anh xác định nguyên nhân vợ chồng mâu thuẫn là do anh chơi bời, mãi mê ham vui, chị T khuyên bảo nhiều lần nhưng anh không nghe. Nay anh vẫn muốn chị T cho anh cơ hội, anh không nhất trí ly hôn.

2. *Về nuôi con, cấp dưỡng nuôi con sau khi ly hôn:*

Chị T và anh T đều trình bày vợ chồng có một con chung là cháu Dương Đình V, sinh ngày 18/7/2012.

Chị T trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa hôm nay trình bày: Chị yêu cầu được trực tiếp là người nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục con chung và không yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi con. Nghề nghiệp hiện nay chị đang làm công nhân và sinh sống cùng với bố mẹ đẻ. Còn anh T hiện đang chấp hành án hình phạt tù trong Trại giam không thể trực tiếp nuôi con được.

Quá trình hòa giải anh T trình bày: Nếu trường hợp phải ly hôn anh đồng ý cho chị T là người trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục con. Vì hiện nay anh đang chấp hành án phạt tù trong trại giam không thể chăm sóc con chung được.

3. *Về Tài sản chung và công nợ chung*: Chị T và anh T đều xác định không có và không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tiến hành hòa giải tạo điều kiện cho các đương sự về thời gian để suy nghĩ, tìm biện pháp giải quyết mâu thuẫn vợ chồng, với mục đích đoàn tụ gia đình cùng nhau xây dựng hạnh phúc và nuôi dạy con trưởng thành. Nhưng chị T vẫn giữ nguyên quan điểm ly hôn và yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn, nuôi con chung. Vì vậy, Tòa án phải quyết định đưa vụ án ra xét xử công khai theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Anh Dương Đình T có đơn đề nghị xét xử vắng mặt có xác nhận của Trại giam Ngọc Lý-Bộ Công an

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, được Hội đồng xét xử thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Đây là vụ án hôn nhân và gia đình, bị đơn anh Dương Đình T có đăng ký hộ khẩu thường trú tại: Xóm Q, xã B, huyện P, tỉnh Thái Nguyên. Do đó, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Phú Bình, tỉnh Thái Nguyên, theo quy định tại khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự. Anh T có đơn đề nghị xét xử vắng mặt tại phiên tòa, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt anh T theo khoản 1 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự là đúng pháp luật.

[2] Về nội dung:

2.1. *Về quan hệ hôn nhân*: Chị Nguyễn Thị T và anh Dương Đình T có đăng ký kết hôn tự nguyện tại Cơ quan Nhà nước có thẩm quyền được công nhận là hôn nhân hợp pháp. Theo chị T yêu cầu ly hôn với anh T là do anh chơi bời, nghiện ma túy, không chịu lao động, nhiều lần vi phạm pháp luật và phải đi chấp hành hình phạt tù. Nay tình cảm vợ chồng đã ly thân nhau một thời gian dài và không thể hàn gắn được, còn anh T cũng thừa nhận vợ chồng mâu thuẫn là do anh mãi mê chơi bời dẫn đến phạm tội phải đi tù ... Tuy nhiên, tại phiên hòa giải anh xác định tình cảm vợ chồng vẫn còn, anh muốn vợ suy nghĩ lại về đoàn tụ để nuôi dạy con chung. Do đó, anh T không nhất trí ly hôn nhưng anh, chị không có biện pháp nào để giải quyết mâu thuẫn. Tòa án đã kiên trì hoà giải nhưng các bên không thỏa thuận được việc giải quyết toàn bộ nội dung vụ án. Hội đồng xét xử xác định: Quan hệ hôn nhân đã lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Căn cứ vào Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, Tòa án cần chấp nhận yêu

cầu của chị T, cho chị T được ly hôn với anh T là phù hợp với Luật Hôn nhân và gia đình.

2.2. *Về con chung*: Chị T và anh T đều xác định 01 con là cháu Dương Đình V, sinh ngày 18/7/2012. Chị T có nguyện vọng được trực tiếp nuôi con, còn anh T trong quá trình hòa giải có ý kiến, nếu trường hợp phải ly hôn thì anh cũng nhất trí để chị Thủy trực tiếp nuôi con.

Do đó, Hội đồng xét xử xét thấy: Hiện nay chị T đang làm công nhân có mức thu nhập ổn định, cháu V và chị T đang sinh sống cùng bố mẹ đẻ tại xóm G, xã T, huyện P, tỉnh Thái Nguyên. Nguyện vọng của cháu V là nếu bố mẹ phải ly hôn thì cháu muốn được sống cùng với mẹ. Còn anh T đang đi chấp hành án phạt tù không có đủ điều kiện nuôi con chung.

Do vậy, xét yêu cầu được nuôi con chung của chị T phù hợp với quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều 81 Luật Hôn nhân và gia đình nên cần giao con chung cho chị Thủy trực tiếp chăm sóc, nuôi cháu V là phù hợp với thực tế và đúng quy định của pháp luật.

2.3. *Về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con*: Chị T không yêu cầu anh T phải cấp dưỡng nuôi con, nên không xem xét.

2.4. *Về quyền thăm nom con*: Sau khi ly hôn anh T là người không trực tiếp nuôi con, có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở. Vì lợi ích của con, khi cần thiết anh T có quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con.

2.5. *Về Tài sản chung và công nợ chung*: Chị T và anh T đều xác định không có và không yêu cầu giải quyết nên không xem xét.

2.6. *Về án phí ly hôn sơ thẩm*: Căn cứ vào khoản 4 Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 24, Điều 27 của Nghị quyết số: 326/ 2016/ UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội ban hành Nghị quyết về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Buộc nguyên đơn chị Nguyễn Thị T phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm sung vào ngân sách Nhà nước;

[3] Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn, bị đơn có quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 1 Điều 228; khoản 4 Điều 147, Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ Điều 51, 56, 57, 58, 81, 82, 83 và Điều 84 Luật Hôn nhân và gia đình;

Căn cứ Điều 24, Điều 27 của Nghị quyết số: 326/ 2016/ UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Nguyễn Thị T.

1. Về quan hệ hôn nhân: Chị Nguyễn Thị T được ly hôn anh Dương Đình T.

2. Về quyền nuôi con chung: Giao cho chị Nguyễn Thị T trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cháu Dương Đình V, sinh ngày 18/7/2012 cho đến khi đủ 18 tuổi hoặc cha mẹ có thỏa thuận khác phù hợp với lợi ích của con.

3. Về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con: Chị Nguyễn Thị T không yêu cầu anh Dương Đình T phải cấp dưỡng nuôi con, nên không xem xét.

4. Về quyền thăm nom con: Sau khi ly hôn anh Dương Đình T không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai được cản trở. Vì lợi ích của con, khi cần thiết anh T có quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con.

5. Về tài sản chung và nợ chung: Không có.

6. Về án phí ly hôn sơ thẩm: Chị Nguyễn Thị T phải chịu 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) án phí ly hôn sơ thẩm để nộp vào ngân sách Nhà nước, được trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số 0001014 ngày 12/12/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện P, tỉnh Thái Nguyên.

7. Thông báo về quyền kháng cáo: Có mặt nguyên đơn có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày, kể từ ngày tuyên bản án. Vắng mặt bị đơn có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Thái Nguyên;
- VKS ND huyện, tỉnh;
- T.H.A DS huyện;
- Các đương sự trong vụ án;
- UBND xã B;
- Lưu HS, VP;

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Sái Đức Trung